UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 844 /BC-SNN	*Cao Bằng, ngày 11 tháng 5 năm 2022*

BÁO CÁO
Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2021- 2022, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, Mùa và định hướng vụ Đông 2022

Thực hiện công văn số 381/TT-CLT, ngày 25/4/2022 của Cục Trồng trọt về việc Sơ kết sản xuất vụ Đông Xuân 2021-2022, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè thu, Mùa và định hướng vụ Đông 2022 các tỉnh phía Bắc. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng báo cáo tình hình sản xuất vụ Đông Xuân 2021-2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2021-2022

Vụ Đông Xuân năm 2021-2022, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức đầu vụ sản xuất thời tiết rét đậm, rét hại; nhưng ngay từ đầu vụ sản xuất, ngành Nông nghiệp và PTNT đã quyết liệt trong công tác chỉ đạo sản xuất, chủ động xây dựng phương án sản xuất, ban hành các văn bản chỉ đạo sản xuất; đồng thời tăng cường tuyên truyền, vận động người dân thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ, vừa đến quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung. Kết quả sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân đạt kết quả tương đối tốt có 9/11 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra *(theo Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2021-2022).*

1. Đánh giá thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi

- Có sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương và đặc biệt là sự nỗ lực cố gắng của bà con nông dân đã khắc phục khó khăn, tích cực sản xuất góp phần quan trọng vào sự thắng lợi hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch giao.

- Ngành chủ động tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo sản xuất và cơ cấu giống trước mỗi vụ sản xuất, thường xuyên nắm bắt tiến độ và chỉ đạo các địa phương gieo trồng đúng khung thời vụ, đảm bảo cây trồng sinh trưởng tốt và hạn chế tối đa thiệt hại do sâu bệnh.

- Nhận thức của nông dân từng bước được nâng lên trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhờ đó năng suất, chất lượng, sản phẩm nông nghiệp từng bước được nâng lên.

- Các tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới về giống, kỹ thuật thâm canh, phân bón, phòng trừ sâu bệnh, cơ giới hoá trong sản xuất nhất là trong khâu làm đất, gieo cấy, thu hoạch tiếp tục được ứng dụng nhanh trên địa bàn; Các công trình thủy lợi được nạo vét, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới đã phát huy hiệu quả

phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và góp phần ổn định đời sống cho nhân dân.

b) Khó khăn

- Tình hình dịch bệnh Covid 19 bùng phát làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, giao thương hàng hóa, thị trường tiêu thụ sản phẩm của người dân; Trong năm thời tiết diễn biến phức tạp đầu năm rét đậm, rét hại, mưa nhiều ảnh hưởng đến thời vụ gieo trồng của một số cây trồng.

- Giá vật tư đầu vào tăng cao, trong khi đó giá bán sản phẩm của một số cây trồng thấp, không ổn định do đó chưa khuyến khích được người dân mạnh dạn đầu tư sản xuất.

- Diện tích đất canh tác nhỏ lẻ, manh mún gây trở ngại rất lớn trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất; giao thông đi lại khó khăn, các cơ sở kinh doanh ở địa phương chủ yếu là nhỏ lẻ, phân tán không tập trung nên việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh giống, vật tư trên địa bàn còn bị hạn chế.

- Sản xuất chưa gắn kết được các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, các sản phẩm sản xuất chủ yếu bán thô, chưa qua chế biến nên giá trị thấp và thường bị ép giá khi được mùa..

2. Kết quả sản xuất cây trồng vụ Đông Xuân 2021-2022

a) Thời vụ gieo cấy

- Cây lúa: Ngay sau tết Nguyên đán, tranh thủ thời tiết ấm áp bà con đã làm đất, gieo mạ để chuẩn bị gieo cấy đảm bảo khung lịch thời vụ. Thời gian gieo mạ tập trung từ 20/2 – 25/2, cấy tập trung và kết thúc trong tháng 3 dương lịch.

- Ngô trồng xong trước 15/3 đối với đất ruộng và bãi soi, trước 30/4 đối với đất đồi.

- Cây thuốc lá tập trung gieo trồng trong tháng 01 kết thúc trồng đầu tháng 02.

- Đỗ tương và lac xuân: Kết thúc gieo trồng trước ngày 15/3.

- Dong riềng: Tập trung trồng từ tháng 01 kết thúc trong tháng 3 dương lịch. Tuy nhiên trong năm nay do diễn biến thời tiết nên một số địa phương kéo dài đến tháng 4.

- Gừng: Trồng từ tháng cuối tháng 2 kết thúc tháng 3.

- Cây thạch đen: Trồng từ tháng 2 kéo dài sang cuối tháng 4 kết thúc.

- Cây rau các loại: Căn cứ vào điều kiện thời tiết thuận lợi trồng theo vụ, theo mùa tùy điều kiện từng địa phương.

b) Cơ cấu giống

- Lúa: Giống lúa thuần: Khang Dân, Tam Nông, Japonica (ĐS1, J01, J02), Bắc Thơm...; Giống lúa lai: 27P31, Nhị ưu 838, Nhị ưu63, GS55, GS9, PHB71...

- Ngô: CP 811, CP 511, CP 989, CP 111, CP 999, CP 333, CP 512, CP 311, CP 3Q, NK 4300, AG59, P4311, P4124, MX2, MX10; Giống ngô ngọt: SW 1011...

- Giống đỗ tương: DT96, DT84, giống địa phương.

- Giống lạc: L14, L29, lạc đỏ địa phương.

- Giống thuốc lá: D65, GL6, GL7, C91, TL16.

- Giống mía: ROC22, ROC16, KK3, KM94, HL, Quế đường...

- Giống sắn: KM140, KM419, KM94, KM60, sắn địa phương.

- Giống dong riềng: DR1, giống dong riềng đỏ, trắng bản địa.

- Thạch đen: Giống địa phương.

- Rau, đậu, bắp cải, su hào, cải ăn lá, củ cải các loại... Chủ yếu sử dụng các loại giống có nguồn gốc trong nước và giống địa phương.

c) Diện tích, năng suất, sản lượng

Bảng 01: Dự ước kết quả sản xuất vụ Đông Xuân 2021-2022, so sánh với vụ Đông Xuân 2020-2021

TT	Cây trồng	Năm 2020-2021			Năm 2021-2022(ước đạt)			So sánh (%)		
		DT (ha)	*NS (tạ)*	*SL (tấn)*	*DT (ha)*	*NS (tạ)*	*SL (tấn)*	*DT*	*NS*	*SL*
I	**Chỉ tiêu kế hoạch**									
1	Lúa xuân	3.669,3	53,43	19.604,8	3.670,1	51	18.717,5	100,0	95,5	95,5
2	Ngô xuân	25.748,8	40,5	104.282,4	25.642,0	39,8	102.055,2	99,6	98,3	97,9
3	Thuốc lá	3.031,6	24,6	7.457,7	3.289,0	25	8.222,5	108,5	101,6	110,3
4	Đỗ tương xuân	581,5	8,4	488,5	479,2	9	431,3	82,4	107,1	88,3
5	Lạc xuân	282,0	10,8	304,6	298,7	12	358,4	105,9	111,1	117,7
6	Sắn	1.928,3	151,4	29.194,5	2.182,6	152	33.175,5	113,2	100,4	113,6
7	Dong riềng	350,3	546,9	19.157,9	473	566	26.771,8	135,0	103,5	139,7
8	Thạch đen	429,8	55,8	2.398,3	441,7	55	2.429,4	102,8	98,6	101,3
9	Mía	2.652,6	695,9	184.594,4	3.049,2	678	206.735,8	115,0	97,4	112,0
10	Khoai tây	126,7	150	1.900,5	90,2	149	1.344,0	71,2	99,3	70,7
11	Cỏ chăn nuôi	816,0	133,3	10.877,3	1370,2	435	59.603,7	167,9	326,3	548,0
II	**Cây trồng khác**									
1	Cây rau	2.000,0	85	17.000,0	2.546,8	85	21.647,5	127,3	100,0	127,3
2	Mạch hoa	31,9	7	22,3	80,5	7	56,35	252,4	100,0	252,7
3	Gừng trâu	142,5	180	2.565,00	128,3	180	2.309,40	90,04	100,0	90,04
4	Kiệu	64,7	250	1617,5	9,8	250	245,00	15,15	100,0	15,15
	Tổng	**41.855,9**			**43.751,3**			**104,5**		

*** Đánh giá cây trồng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp** *(theo Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng)*

- Lúa xuân: Gieo cấy được 3.670,1/3.657 ha, đạt 100,4% KH; bằng 100% so với cùng kỳ.

- Ngô xuân: Trồng được 25.642/25.307,9 ha, đạt 101,3% KH; bằng 99,6% so với cùng kỳ.

- Thuốc lá: Trồng được 3.289 /3.056 ha, đạt 107,6,% KH, bằng 108,5% so với cùng kỳ.

- Đỗ tương xuân: Trồng được 479,2/607 ha, đạt 78,9% KH, bằng 82,4 % so với cùng kỳ.

- Lạc xuân: Trồng được 298,7/315,5 ha, đạt 94,7% KH, bằng 105,9% so với cùng kỳ.

- Khoai tây: trồng được 90,2/83,5 ha, đạt 108,0 % KH, bằng 71,2% so với cùng kỳ.

- Mía: Trồng được 3.049,2 /2.945,0 ha, đạt 103,5% KH, bằng 115,0% so với cùng kỳ.

- Cây sắn: Trồng được 2.182,6/2.026 ha, đạt 107,7% KH, bằng 113,2% so với cùng kỳ.

- Cây Dong riềng: Trồng được 473,0/371,0 ha, đạt 127,5% KH, bằng 135,0% so với cùng kỳ.

- Thạch đen: Trồng được 441,7/415,0 ha, đạt 106,4% KH, bằng 102,8% so với cùng kỳ.

- Cỏ chăn nuôi: Trồng được 1.370,2/960 ha, đạt 142,7% KH, bằng 167,9% so với cùng kỳ.

Các cây trồng khác:

- Rau: Trồng được 2.546,8 ha, bằng 127,3% so với cùng kỳ.

- Gừng trâu: Trồng được 128,3 ha, bằng 90,0% so với cùng kỳ.

- Mạch mỳ: Trồng được 80,5ha, bằng 252,4% so với cùng kỳ.

- Kiệu: Trồng được 9,8 ha bằng 15,2% so với cùng.

(Phụ lục Kết quả thực hiện chi tiết kèm theo)

**** Đánh giá chung:***

Vụ Đông xuân 2021-2022 tình hình dịch bệnh Covid 19 trên địa bàn tỉnh bùng phát mạnh gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất trồng trọt như giá vật tư đầu vào tăng, hàng hóa nông sản, đặc biệt là mặt hàng rau tiêu thụ bị hạn chế... Song được sự lãnh đạo của các cấp, điều hành của các cấp chính quyền và sự cố gắng nỗ lực của người dân vụ Đông Xuân 2021-2022 đã đạt được những kết quả tích cực; diện tích các cây trồng có giá trị kinh tế cao như thuốc lá, dong riềng, thạch đen đều vượt so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm 2021.

Tỉnh đã tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế về đất đai, lao động và huy động các nguồn lực để thực hiện sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế cao, tuy nhiên có một số cây trồng không đạt kế hoạch đề ra như:

- Cây Lạc: Diện tích trồng Lạc đạt thấp tại các huyện Nguyên Bình, Hòa An do người dân chuyển sang trồng Thạch đen; huyện Hà Quảng chuyển sang trồng Ngô.

- Cây đỗ tương: Diện tích trồng đạt thấp tại các huyện Trùng Khánh do người dân chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi; huyện Thạch An chuyển sang trồng Thạch đen; huyện Hà Quảng, Hòa An chuyển sang trồng Ngô.

3. Kết quả thực hiện chuyển đổi trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác vụ Đông Xuân 2021-2022 và kế hoạch chuyển đổi vụ Hè thu, Mùa 2022

- Vụ Đông xuân 2021-2022: Không thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác.

- Vụ Mùa, vụ Hè thu: Theo đề xuất đăng ký của các địa phương trong tỉnh diện tích chuyển đổi là 146,7ha diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác, trong đó: chuyển sang cây hàng năm 129,4 ha; cây lâu năm 14,81 ha; chuyển trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản 2,47 ha.

4. Kết quả triển khai liên kết sản xuất trong vụ Đông Xuân 2021-2022 và kế hoạch triển khai trong vụ Hè thu, vụ Mùa và vụ Đông 2022

a) Thực hiện liên kết sản xuất trong vụ Đông Xuân 2021-2022

Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách liên kết sản xuất như: Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, do vậy đã thu hút được một số Doang nghiệp, HTX liên kết và bao tiêu sản phẩm như: Gừng hữu cơ (10,5 ha); Ớt hữu cơ (6,3 ha); Thuốc lá (85,1 ha); Mía nguyên liệu (2.757,8 ha); Thạch đen (300 ha).

b) Kế hoạch triển khai liên kết vụ Hè thu, vụ Mùa, vụ Đông

- Lúa: Liên kết sản xuất lúa thương phẩm chất lượng cao với diện tích 151 ha lúa Đoàn Kết (huyện Hà Quảng), 287 ha lúa Japonica (huyện Hà Quảng 37ha; huyện Hòa An 250ha);

- Sản xuất lạc giống: Với diện tích 127 ha (huyện Hà Quảng);

- Mô hình cây Đỗ tương gắn với thị trường tiêu thụ: Diện tích 10ha (huyện Hạ Lang).

5. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa (làm đất, gieo cấy, thu hoạch, chế biến...)

Người dân đã áp dụng các loại máy nông cụ (máy làm đất, cắt cỏ, gặt,,,) vào các khâu trong sản xuất lúa như sau: Làm đất, thu hoạch đạt tỷ lệ 90%; chế biến (xay xát) đạt 100%.

6. Tổng kết một số mô hình sản xuất điển hình (qui mô, địa điểm, hiệu quả kinh tế và khả năng nhân rộng mô hình), những tiến bộ mới được áp dụng

- Mô hình Ngô lai NK 6275, NK 7328BT/GT với diện tích 0,3ha tại huyện Quảng Hòa.

- Mô hình trồng Ổi, trồng Bưởi da xanh: Diện tích 0,4ha tại Thành phố Cao Bằng.

* Hiện nay tại Thành phố duy trì các mô hình ứng dụng công nghệ cao cụ thể như:

- Mô hình trồng nho: Diện tích 1,65 ha

- Mô hình trồng Dâu tây: Diện tích 2,4 ha

- Mô hình trồng Dưa lưới (luân canh với trồng dưa lê, cà chua trái cây, rau đậu các loại, dưa chuột): Diện tích 1 ha

- Mô hình trồng rau thủy canh: Diện tích 0,1 ha.

7. Một số cơ chế, chính sách của địa phương đã và đang được áp dụng để hỗ trợ sản xuất (hỗ trợ liên kết sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng...)

- Thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/ 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thực hiện Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND, ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND, ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết 48/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 về Ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

II. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ HÈ THU, VỤ MÙA VÀ ĐỊNH HƯỚNG VỤ ĐÔNG NĂM 2022

1. Dự kiến kế hoạch sản xuất vụ Hè thu, vụ Mùa năm 2022

Căn cứ Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

Bảng 02. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, Mùa 2022

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Lúa mùa	25.967	44	115.320
2	Ngô hè thu	14.007	31,3	43.884
3	Đậu tương hè thu	2.057	10	1.979
4	Lạc hè thu	1.593	16	2.480
	Tổng	**43.624**		**163.663**

2. Định hướng vụ Đông 2022

Chỉ đạo các địa phương duy trì sản xuất vụ Đông gieo trồng khoảng 6.000 ha trong đó: Rau đậu các loại trên 2.500 ha bằng các loại giống có nguồn gốc trong nước và giống địa phương; khoai tây trên 100 ha; khoai lang trên 100ha; mạch hoa trên 20 ha, thuốc lá trên 3.000 ha.

Khung thời vụ sản xuất vụ Đông rất nghiêm ngặt, thời tiết diễn biến phức tạp thường xảy ra rét đậm, rét hại,vì vậy bố trí cây trồng phù hợp với điều kiện thời tiết của từng vùng để không ảnh hưởng đến sản xuất.

3. Nhận định thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi

- Có sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng chính quyền cơ sở, kịp thời ban hành các văn bản về tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông, thích ứng với biến đổi của khí hậu và có các giải pháp cơ cấu giống phù hợp giảm thiểu những thiệt hại về thời tiết khắc nghiệt trong vụ Đông.

- Người dân ngày càng chủ động trong sản xuất như về công tác chuẩn bị giống, có các biện pháp ứng phó với thời tiết bất thường, lạnh giá khắc nghiệt, phòng trừ dịch hại để giảm thiểu tối đa những thiệt hại trong sản xuất.

b) Khó khăn

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm cho thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường gây ra hiện tượng lốc xoáy, mưa đá, lũ lụt ảnh hưởng đến sản xuất, nhiều dịch bệnh phát sinh gây hại như: Sâu keo mùa thu, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh bạc lá…;

- Quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, khả năng cạnh tranh sản phẩm trồng trọt còn thấp, thị trường tiêu thụ một số nông sản còn gặp khó khăn, giá cả thiếu ổn định.

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 giá cả vật tư nông nghiệp tăng cao phần nào ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng sản xuất nông nghiệp.

- Công tác thanh, kiểm tra của các lực lượng chức năng trong quản lý giống, phân bón, thuốc BVTV ở các chợ xã vùng sâu, vùng cao chưa được thường xuyên và còn nhiều hạn chế.

- Chưa có nhiều cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư cơ sở sơ chế, chế biến và thu mua nông sản trên địa bàn tỉnh.

4. Một số giải pháp trong chỉ đạo sản xuất

a) Công tác chỉ đạo

- Các địa phương chủ động, quyết liệt trong công tác chỉ đạo sản xuất, bám sát các chỉ tiêu, kế hoạch được giao; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho người dân. Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, tạo thói quen thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô hộ nhỏ lẻ sang quy mô liên kết sản xuất theo kế hoạch và có kết nối thị trường.

- Các huyện, Thành phố phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và PTNT để chỉ đạo thời vụ, xác định cơ cấu giống cây trồng thích hợp với điều kiện địa phương nhằm thống nhất trong chỉ đạo sản xuất từ khâu lập kế hoạch trồng cũng như tiêu thụ, tháo gỡ khó khăn cho người dân trong sản xuất. Quan tâm chỉ đạo chăm sóc các cây trồng chính theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt để đảm bảo năng suất, chất lượng.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về việc chấp hành pháp luật đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;khuyến khích việc đưa giống cây trồng, phân bón và thuốc BVTV vào khảo nghiệm, sản xuất thử, mô hình trình diễn tại các địa phương; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành của Chính phủ về chuyển đổi đất trồng lúa.

- Làm tốt công tác dự tính, dự báo sâu bệnh; tham mưu kịp thời cho các cấp, ngành chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh đảm bảo an toàn, hiệu quả; quản lý tốt chất lượng thuốc bảo vệ thực vật

b) Giải pháp về kỹ thuật:

- Chỉ đạo thực hiện gieo cây khung lịch thời vụ, đẩy mạnh áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; khảo nghiệm, thí nghiệm các giống chất lượng cao gắn với liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm, nhằm từng bước thay thế các giống cũ, giống nhiễm sâu, bệnh hại. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn làm tốt công tác dự tính dự báo điều tra phát hiện dịch hại cây trồng và phòng trị sâu bệnh hại kịp thời. Tổ chức mở và phối hợp mở các lớp tập huấn về kỹ thuật chăm sóc cây trồng cho các cán bộ khuyến nông, các trưởng xóm và nhân dân trên địa bàn huyện.

- Về cơ cấu giống:

+ Giống lúa: Lúa thuần: Đoàn kết, Tam nông, Bắc Thơm số 7, Nếp, Bao thai, Dòng Japonica, LP 1601...; Lúa lai: Nhị ưu 838, Đại dương 8, Syn 6, GS9368, Nhị ưu 63, …; Lúa nếp đặc sản: Nếp Ong, Nếp Hương, Nếp Pì Pất.

+ Giống Ngô: các dòng CP, NK cụ thể: CP111, CP 989, NK 7328, NK 4300...

+ Đỗ tương: Giống DT96, giống địa phương.

+ Lạc: Giống L14, L23, giống địa phương.

+ Rau, đậu, bắp cải, su hào,cải ăn lá, củ cải các loại... Chủ yếu sử dụng các loại giống có nguồn gốc trong nước và giống địa phương.

- Thời vụ:

+ Cây lúa: Lúa mùa sớm: Thời gian gieo mạ và kết thúc cấy trong tháng 5 và đầu tháng 6; Lúa mùa Chính vụ: Thời gian gieo mạ 25/5 – 5/6/2021; Mùa muộn gieo mạ 15/6-25/6 và cấy khi tuổi mạ khoảng 25 - 35 ngày. Những diện tích lúa không chủ động nước tiếp tục chỉ đạo chuyển sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

+ Cây ngô, đậu tương, lạc: Bắt đầu trồng từ tháng 7 kết thúc trong tháng 8

+ Cây rau các loại: Căn cứ vào điều kiện thời tiết thuận lợi để xác định thời gian gieo trồng phù hợp với từng loại rau, trồng rải vụ để tránh tình trạng thừa lúc chính vụ, giá bán thấp, giảm hiệu quả kinh tế.

c) Công tác quản lý vật tư nông nghiệp *(giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật)*

Thường xuyên thanh kiểm tra các cơ sở buôn bán giống cũng như vật tư nông nghiệp đảm bảo giống tốt, chất lượng cao cho nông dân gieo trồng. Phối hợp với các Công ty, Doanh nghiệp xây dựng một số mô hình trình diễn, khảo

nghiệm giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao để đưa vào sản xuất để phù hợp với thị trường tiêu thụ hiện nay.

d) Công tác thủy lợi: Các công trình thủy lợi được nạo vét, nâng cấp phát huy hiệu quả phát huy hiệu phục vụ nước tưới cho sản xuất và ổn định đời sống nhân dân.

Trên đây là báo cáo kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2021- 2022, triển khai Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, Mùa và định hướng vụ Đông 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng, kính gửi Cục Trồng trọt theo dõi và tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Cục Trồng trọt;
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Giám đốc; PGĐ Sở (Đ/c Truân);
- Trang thông tin Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT, TT&CN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH CAO BẰNG

Nguyễn Ngọc Truân

BẢNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo báo cáo số: 844*/BC-SNN ngày* 11 *tháng* 5 *năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Cây trồng		ĐV	Toàn tỉnh	Thành phố	Bảo Lâm	Bảo Lạc	Hà Quảng	Trùng Khánh	Hạ Lang	Quảng Hòa	Hòa An	Nguyên Bình	Thạch An
I	**Chỉ tiêu kế hoạch**													
1	**Lúa đông xuân**	**Thực hiện**	**ha**	**3.670,1**	**693,98**	**364,65**	**80**	**238**		**345**	**97,20**	**1.113,50**	**157,72**	**580**
		Kế hoạch	ha	3.657,2	700,00	350,00	80,00	225,00		345,00	105,00	1.117,20	155,00	580,00
		% so với KH	%	100,4	99,14	104,19	100,00	105,78		100,00	92,57	99,67	101,75	100,00
2	**Ngô xuân**	**Thực hiện**	**ha**	**25.642,0**	**370,15**	**852,9**	**500**	**5759,4**	**5442,5**	**1439,7**	**4.975,60**	**1.842,82**	**3028,88**	**1430**
		Kế hoạch	ha	25.307,9	375,00	780,00	500,00	5.700,00	5.417,00	1.500,00	4.750,00	1.825,90	3.030,00	1.430,00
		% so với KH	%	101,3	98,71	109,35	100,00	101,04	100,47	95,98	104,75	100,93	99,96	100,00
3	**Cây thuốc lá**	**Thực hiện**	**ha**	**3.289,0**	**3**			**1014,9**	**445,51**	**1,35**	**85,1**	**1.548,38**	**190,73**	
		Kế hoạch	ha	3.056,2				1.000,00	300,00		50,00	1.551,20	155,00	
		% so với KH	%	107,6				101,49	148,50		170,20	99,82	123,05	
4	**Đỗ tương vụ xuân**	**Thực hiện**	**ha**	**479,2**	**0,7**	**45,94**	**50**	**173,3**	**116,6**	**37,1**	**29,70**	**4,5**	**13,32**	**8**
		Kế hoạch	ha	607,0		38,00	50,00	200,00	220,00	35,00	30,00	5,00	13,00	16,00
		% so với KH	%	78,9		120,89	100,00	86,65	53,00	106,00	99,00	90,00	102,46	50,00
5	**Lạc xuân**	**Thực hiện**	**ha**	**298,7**	**2,2**	**16,2**	**11**	**110,6**	**12,36**	**21**	**35,5**	**10,7**	**14,1**	**65**
		Kế hoạch	ha	315,5		15,00	11,00	140,00		20,00	35,00	11,50	18,00	65,00
		% so với KH	%	94,7		108,00	100,00	79,00		105,00	101,43	93,04	78,33	100,00
6	**Khoai tây**	**Thực hiện**	**ha**	**90,2**	**4,5**	**2,42**			**61,8**			**21,5**		
		Kế hoạch	ha	83,5		2,00			60,00			21,50		
		% so với KH	%	108,0		121,00			103,00			100,00		

7	**Cây mía**	**Thực hiện**	**ha**	**3.049,2**		**18,7**	**6,4**	**11,6**	**25,3**	**175,84**	**2757,8**		**23,56**	**30**
		Kế hoạch	ha	2.945,0		15,00	6,00		20,00	300,00	2.550,00		24,00	30,00
		% so với KH	%	103,5		124,67	106,67		126,50	58,61	108,15		98,17	100,00
8	**Cây sắn**	**Thực hiện**	**ha**	**2.182,6**	**30**	**352,4**	**580**		**120,6**	**376,81**	**658,5**		**14,3**	**50**
		Kế hoạch	ha	2.026,0	30,00	340,00	530,00		150,00	205,00	650,00		21,00	100,00
		% so với KH	%	107,7	100,00	103,65	109,43		80,40	183,81	101,31		68,10	50,00
9	**Cây Dong riềng**	**Thực hiện**	**ha**	**473,0**					**60,7**		**57,7**	**93**	**261,64**	
		Kế hoạch	ha	371,0							30,00	91,00	250,00	
		% so với KH	%	127,5							192,33	102,20	104,66	
10	**Thạch đen**	**Thực hiện**	**ha**	**441,7**							**15,4**	**34,9**	**16,4**	**375**
		Kế hoạch	ha	415,0								30,00	10,00	375,00
		% so với KH	%	106,4								116,33	164,00	100,00
11	**Cỏ chăn nuôi**	**Thực hiện**	**ha**	**1.370,2**	**7,24**	**127,91**	**78,41**	**422,8**	**282,3**	**47,33**	**404,2**			
		Kế hoạch	ha	960,0		120,00		360,00	80,00		400,00			
		% so với KH	%	142,7		106,59		117,44	352,88		101,05			
II	**Cây trồng khác**													
1	Cây rau		ha	2.546,8	57,2	132,5	1468,62		334,44	70	104	302	78	
2	Mạch hoa		ha	80,5					80,46					
3	Gừng trâu		ha	128,3				116,6		2,5	9,2			
4	Kiệu		ha	9,8								9,8		